CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 323/TMP-TCKT	*Bình Phước, ngày 24 tháng 01 năm 2025*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thuỷ điện Thác Mơ**.

- Mã chứng khoán: **TMP**.
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty") công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 04 năm 2024 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/01/2025 tại đường dẫn https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI ĐIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Non

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
DN: C=VN, L=BÌNH PHƯỚC, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3800311306
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-24 15:14:10
Foxit Reader Version: 9.7.1

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**944.076.540.753**	**1.015.614.765.695**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**107.538.737.741**	**78.051.572.515**
111	1.	Tiền		6.258.737.741	10.051.572.515
112	2.	Các khoản tương đương tiền		101.280.000.000	68.000.000.000
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**455.000.000.000**	**246.500.000.000**
123	1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		455.000.000.000	246.500.000.000
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**379.015.129.118**	**688.726.138.901**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	353.040.268.868	636.443.574.342
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	511.484.963	1.135.510.241
136	3.	Phải thu ngắn hạn khác	7	25.463.375.287	51.147.054.318
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**563.315.610**	**727.990.195**
141	1.	Hàng tồn kho	8	563.315.610	727.990.195
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**1.959.358.284**	**1.609.064.084**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.771.132.177	830.893.134
153	2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	188.226.107	778.170.950
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.080.734.770.682**	**1.129.570.095.979**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**895.107.000**	**854.107.000**
216	1.	Phải thu dài hạn khác		895.107.000	854.107.000
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**754.956.530.695**	**816.545.551.290**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	11	741.528.799.031	803.872.194.616
222		*- Nguyên giá*		*3.262.556.211.498*	*3.228.600.055.060*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.521.027.412.467)*	*(2.424.727.860.444)*
227	2.	Tài sản cố định vô hình	10	13.427.731.664	12.673.356.674
228		*- Nguyên giá*		*20.924.565.426*	*19.157.582.093*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(7.496.833.762)*	*(6.484.225.419)*
240	**III.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**1.633.667.898**	**-**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	1.633.667.898	-
250	**IV.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**310.559.218.390**	**296.178.320.455**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		144.699.218.390	145.318.320.455
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
260	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**12.690.246.699**	**15.992.117.234**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	10.208.297.439	12.999.134.454
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24	552.369.150	770.502.535
263	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.929.580.110	2.222.480.245
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.024.811.311.435**	**2.145.184.861.674**

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**485.009.856.817**	**558.304.342.133**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**204.894.305.371**	**225.872.102.650**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	13	34.876.134.719	28.633.101.553
313	2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	70.923.480.284	70.915.301.450
314	3.	Phải trả người lao động		22.341.403.581	19.744.541.496
315	4.	Chi phí phải trả ngắn hạn		1.172.226.530	2.677.111.112
319	5.	Phải trả ngắn hạn khác	14	14.999.370.578	15.421.510.849
320	6.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	51.903.956.580	57.853.956.580
322	7.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.677.733.099	30.626.579.610
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**280.115.551.446**	**332.432.239.483**
338	1.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	259.969.782.903	311.873.739.483
343	2.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		20.145.768.543	20.558.500.000
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**1.539.801.454.618**	**1.586.880.519.541**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**17**	**1.539.801.454.618**	**1.586.880.519.541**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
414	2.	Vốn khác của chủ sở hữu		284.663.534.134	254.130.345.832
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		111.499.166.376	3.553.090.628
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		405.576.016.585	589.754.111.331
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*181.325.906.127*	*62.371.270.570*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*224.250.110.458*	*527.382.840.761*
429	5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		38.062.737.523	39.442.971.750
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.024.811.311.435**	**2.145.184.861.674**

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**232.916.959.205**	**219.303.536.578**	**763.632.751.650**	**854.040.208.371**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu				-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**232.916.959.205**	**219.303.536.578**	**763.632.751.650**	**854.040.208.371**
11	**Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**21**	**109.144.770.777**	**100.718.071.692**	**321.943.130.488**	**315.160.811.460**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**123.772.188.428**	**118.585.464.886**	**441.689.621.162**	**538.879.396.911**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	21.332.688.280	24.187.241.036	37.981.255.045	83.450.544.457
22	Chi phí tài chính		5.685.665.447	7.505.483.033	24.547.128.060	35.254.304.830
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*5.685.665.447*	*7.505.483.033*	*24.547.128.060*	*35.254.304.830*
24	Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		10.250.063.361	9.612.073.158	29.620.897.935	20.660.410.246
25	Chi phí bán hàng					-
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	19.757.433.611	13.508.199.129	59.358.773.189	53.666.500.829
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**129.911.841.011**	**131.371.096.918**	**425.385.872.893**	**554.069.545.955**
31	Thu nhập khác		51.778.980	86.752.968	51.778.980	370.284.815
32	Chi phí khác				-	-
40	**Lợi nhuận khác**		**51.778.980**	**86.752.968**	**51.778.980**	**370.284.815**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**129.963.619.991**	**131.457.849.886**	**425.437.651.873**	**554.439.830.770**

51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	20.691.618.990	23.013.173.445	70.169.482.061	94.214.282.665
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	65.248.354	65.248.354	218.133.385	42.860.031
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**109.206.752.647**	**108.379.428.087**	**355.050.036.427**	**460.182.688.074**
70	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		107.619.547.777	106.389.742.895	350.250.110.458	454.984.320.354
71	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.587.204.870	1.989.685.192	4.799.925.969	5.198.367.720

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**425.437.651.873**	**554.439.830.770**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		97.766.993.635	92.762.457.017
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(67.628.931.960)	(104.110.954.703)
06	Chi phí lãi vay		24.547.128.060	35.254.304.830
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**480.122.841.608**	**578.345.637.914**
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		317.548.866.788	(347.562.551.521)
10	Giảm hàng tồn kho		457.574.720	1.232.490.701
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		6.522.217.532	(19.540.545.198)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		1.850.597.972	(1.336.410.307)
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.749.502.675)	(35.272.399.454)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.827.336.946)	(102.382.791.594)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(21.088.876.718)	(20.036.645.785)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**691.836.382.281**	**53.446.784.756**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.813.354.200)	(33.473.576.917)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		266.778.980	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(589.000.000.000)	(263.500.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		365.500.000.000	769.000.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.102.398.040	83.847.937.856
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(200.944.177.180)**	**555.874.360.939**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	10.000.000.000
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(57.853.956.580)	(55.103.956.580)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(403.551.083.295)	(516.557.447.651)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(461.405.039.875)**	**(561.661.404.231)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**3**	**29.487.165.226**	**47.659.741.464**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**78.051.572.515**	**30.391.831.051**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**107.538.737.741**	**78.051.572.515**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

Tại ngày 31/12/2024, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	99,92%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrơsa	Gia Lai, Việt Nam	Kinh doanh thủy điện	61,17%	61,17%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết"

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân

loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▸ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 20 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▸ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Đơn vị	Văn bản	Tóm tắt các ưu đãi thuế	Hiệu lực
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên Miền Trung	Điều 11, Điều 12 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu, miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2015

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đơn vị	Thuế suất
Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Các công ty con	
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên Miền Trung	Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án thủy điện. Thuế suất 20% đối với các hoạt động không được ưu đãi thuế suất.
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Thuế suất 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban Tổng Giám đốc) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	-	1.770.890
Tiền gửi ngân hàng	6.258.737.741	10.049.801.625
Các khoản tương đương tiền (*)	101.280.000.000	68.000.000.000
	107.538.737.741	**78.051.572.515**

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 101,28 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,4%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**455.000.000.000**	**-**	**246.500.000.000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	455.000.000.000	-	246.500.000.000	-
Dài hạn	**15.000.000.000**	**-**	**-**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	15.000.000.000	-	-	-
	470.000.000.000	**-**	**246.500.000.000**	**-**

4 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2024 Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2024 Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	01/01/2024 Tỷ lệ lợi ích	01/01/2024 Tỷ lệ quyền biểu quyết	01/01/2024 Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		%	%	VND	%	%	VND
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận Việt Nam	20,00	20,00	143.501.142.872	20,00	20,00	143.880.244.937
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước Việt Nam	29,00	29,00	1.198.075.518	35,00	35,00	1.438.075.518
				144.699.218.390			**145.318.320.455**

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	31/12/2024 Giá gốc	31/12/2024 Dự phòng	01/01/2024 Giá gốc	01/01/2024 Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	**-**	**150.860.000.000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	**350.494.510.377**	**633.073.888.956**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	319.095.185.276	594.165.802.173
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	19.547.125.823	14.797.815.776
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	10.098.878.797
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	5.666.941.466	9.075.041.683
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	5.394.058.417	4.936.350.527
Bên khác	**2.545.758.491**	**3.369.685.386**
	353.040.268.868	**636.443.574.342**
Trong đó, phải thu bên liên quan (Thuyết minh 25)	**350.494.510.377**	**633.073.888.956**

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	5.892.416.000	2.937.951.251
Cổ tức được chia	13.500.000.000	10.125.000.000
Các khoản chi hộ	52.064.416	34.474.592.805
Phải thu khác	6.018.894.871	3.609.510.262
	25.463.375.287	**51.147.054.318**
Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	**13.817.593.516**	**44.599.592.805**
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	-	27.267.692.037
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	13.500.000.000	10.125.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	52.064.416	7.206.900.768
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	40.945.950	
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	122.837.850	
Công ty Thủy điện Quảng Trị	101.745.300	
Bên khác	**11.645.781.771**	**6.547.461.513**
	25.463.375.287	**51.147.054.318**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Nguyên liệu vật liệu	563.160.410	562.671.202
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	165.163.793
	563.315.610	**727.990.195**

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí phần mềm	347.373.875	197.250.000
Khác	1.423.758.302	633.643.134
	1.771.132.177	**830.893.134**
b) Dài hạn		
Khác	10.208.297.439	12.999.134.454
	10.208.297.439	**12.999.134.454**

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	16.325.753.650	2.831.828.443	19.157.582.093
Mua trong năm	-	1.766.983.333	1.766.983.333
Tại ngày 31/12/2024	**16.325.753.650**	**4.598.811.776**	**20.924.565.426**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	5.807.923.634	676.301.785	6.484.225.419
Khấu hao trong kỳ	508.473.744	504.134.599	1.012.608.343
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	**6.316.397.378**	**1.180.436.384**	**7.496.833.762**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	10.517.830.016	2.155.526.658	12.673.356.674
Tại ngày 31/12/2024	**10.009.356.272**	**3.418.375.392**	**13.427.731.664**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 227.480.000 VNĐ
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.063.428.263 VND

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	1.749.804.666.518	1.256.871.953.699	184.181.880.782	37.741.554.061	3.228.600.055.060
Mua mới	1.170.815.486	23.630.428.531	5.484.762.114	3.691.458.767	33.977.464.898
Tăng khác	435.238.075	-	-	-	435.238.075
Giảm khác	-	-	(394.342.491)	(62.204.044)	(456.546.535)
Tại ngày 31/12/2024	**1.751.410.720.079**	**1.280.502.382.230**	**189.272.300.405**	**41.370.808.784**	**3.262.556.211.498**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	1.439.046.522.715	835.513.162.468	135.167.182.908	15.000.992.353	2.424.727.860.444
Khấu hao	24.304.428.652	62.601.749.313	5.766.236.592	4.083.683.997	96.756.098.554
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	(394.342.491)	(62.204.040)	(456.546.531)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	**1.463.350.951.367**	**898.114.911.781**	**140.539.077.009**	**19.022.472.310**	**2.521.027.412.467**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	310.758.143.803	421.358.791.231	49.014.697.874	22.740.561.708	803.872.194.616
Tại ngày 31/12/2024	**288.059.768.712**	**382.387.470.449**	**48.733.223.396**	**22.348.336.474**	**741.528.799.031**

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.958.531.784.968 VND.
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 389.803.025.277 VND.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Bên liên quan	**5.834.601.248**	**4.548.290.279**
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.570.560.000	3.730.909.091
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	304.583.145
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Sông Ba Hạ	-	298.506.655
Công ty Cổ Phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	577.972.372	138.972.373
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	48.195.646
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	17.268.876	27.123.369
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	668.800.000	
Bên khác	**29.041.533.471**	**24.084.811.274**
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	2.372.014.360	4.339.761.591
Công ty TNHH Dịch vụ thương mại Sản xuất Xây dựng Bình Phước	1.473.696.983	1.937.689.707
Công ty TNHH Thành Phát	180.401.000	1.037.530.000
Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Trường Hải – Bình Phước	2.415.000.000	-
Công ty 789 - Bộ quốc phòng	-	1.102.139.189
Khác	22.600.421.128	15.667.690.787
	34.876.134.719	**28.633.101.553**

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Cổ tức phải trả	13.587.257.016	13.736.537.711
Khác	1.412.113.562	1.684.973.138
	14.999.370.578	**15.421.510.849**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.881.804.609	62.381.631.963	61.144.964.655	-	2.645.137.301
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.423.287.696	29.360.357.928	29.760.708.816	-	7.823.638.584
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	54.559.486.327	68.827.350.547	70.169.495.662	-	55.901.631.442
Thuế thu nhập cá nhân	315.637.250	1.124.681.208	8.253.577.433	7.257.347.368	188.226.107	1.040.000
Thuế tài nguyên	-	3.926.041.610	83.365.835.398	83.991.826.745	-	4.552.032.957
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	9.445.047.000	9.445.047.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	462.533.700	-	1.092.617.133	1.555.150.833	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	12.000.000	12.000.000	-	-
	778.170.950	**70.915.301.450**	**262.738.417.402**	**263.336.541.079**	**188.226.107**	**70.923.480.284**

14. Vay

		01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn							
Các khoản vay ngắn hạn		***2.000.000.000***	***2.000.000.000***	***-***	***2.000.000.000***	***-***	***-***
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai		2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả		***55.853.956.580***	***55.853.956.580***	***51.903.956.580***	***55.853.956.580***	***51.903.956.580***	***51.903.956.580***
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580	50.853.956.580
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	1.000.000.000	1.000.000.000	1.050.000.000	1.000.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước	(3)	4.000.000.000	4.000.000.000		4.000.000.000	-	-
		57.853.956.580	**57.853.956.580**	**51.903.956.580**	**57.853.956.580**	**51.903.956.580**	**51.903.956.580**

14. Vay (tiếp)

		57.853.956.580	**57.853.956.580**	**51.903.956.580**	**57.853.956.580**	**51.903.956.580**	**51.903.956.580**
		01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn							
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	(1)	355.977.696.063	355.977.696.063	-	50.853.956.580	305.123.739.483	305.123.739.483
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	(2)	7.750.000.000	7.750.000.000		1.000.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước	(3)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-	-
		367.727.696.063	**367.727.696.063**	**-**	**55.853.956.580**	**311.873.739.483**	**311.873.739.483**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng		(55.853.956.580)	(55.853.956.580)	(51.903.956.580)	(55.853.956.580)	(51.903.956.580)	(51.903.956.580)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng		**311.873.739.483**	**311.873.739.483**			**259.969.782.903**	**259.969.782.903**

14. Vay (tiếp)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2024	01/01/2024
	%/năm				VND	VND
(1) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2-2,3%	21/10/2030	Xây dựng nhà máy điện mặt trời Thác Mơ	Một phần tài sản cố định hữu hình tại nhà máy Thủy điện Thác Mơ (Thuyết minh 10)	305.123.739.483	355.977.696.063
(2) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 2,4%	30/08/2030	Nâng cấp thiết bị nhà máy thủy điện Đăkrosa	Quyền sử dụng đất (thuyết minh số 09) và tài sản gắn liền với đất (thuyết minh số 10)	6.750.000.000	7.750.000.000
(3) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Phước	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng + 3%	31/12/2024	Xây dựng nhà máy thủy điện Đăkrosa 2	Một phần tài sản cố định hữu hình tại Nhà máy Thủy điện Dakrosa (Thuyết minh 10)		4.000.000.000
					311.873.739.483	**367.727.696.063**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					51.903.956.580	55.853.956.580
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					**259.969.782.903**	**311.873.739.483**

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
Tại ngày 01/01/2023	**700.000.000.000**	**56.454.368.091**	**294.484.564.126**	**594.233.893.080**	**42.774.389.670**	**1.687.947.214.967**
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	454.984.320.354	5.198.367.720	460.182.688.074
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	39.445.912	(39.445.912)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(41.719.597.860)	(763.393.140)	(42.482.991.000)
Đầu tư ĐMT và mua TS		197.675.977.741	(197.675.977.741)			
Chia cổ tức	-	-	-	(511.000.000.000)	(7.766.392.500)	(518.766.392.500)
Hoàn nhập quỹ ĐTPT			(93.294.941.669)	93.294.941.669		
Tại ngày 31/12/2023	**700.000.000.000**	**254.130.345.832**	**3.553.090.628**	**589.754.111.331**	**39.442.971.750**	**1.586.880.519.541**
Tại ngày 01/01/2024	**700.000.000.000**	**254.130.345.832**	**3.553.090.628**	**589.754.111.331**	**39.442.971.750**	**1.586.880.519.541**
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	350.250.110.458	4.799.925.969	355.050.036.427
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	138.479.264.050	(138.479.264.050)	-	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư	-	30.533.188.302	(30.533.188.302)	-	-	-
Hoàn nhập/(Trích lập) quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	1.861.058.846	(588.357.596)	1.272.701.250
Chia cổ tức	-	-	-	(397.810.000.000)	(5.591.802.600)	(403.401.802.600)
Tại ngày 31/12/2024	**700.000.000.000**	**284.663.534.134**	**111.499.166.376**	**405.576.016.585**	**38.062.737.523**	**1.539.801.454.618**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	870.879.127.907
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15	134.401.264.050
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Người quản lý, KSV	2	15.587.086.250
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	72	628.810.000.000

Trong đó, cổ tức được chi trả làm 3 đợt, đã tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 với tổng số tiền là 357.000.000.000 VND (57%) trong năm 2023. Kỳ này đơn vị thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 với số tiền 271.810.000.000 VND (43%).

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 1031/NQ-TMP-HĐQT ngày 25/11/2024, Công ty tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024 là 18% (tương ứng 126.000.000.000 đồng).

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng REE	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	**100**	**700.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/12/2023 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	13.736.537.711	11.527.592.862
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	403.401.802.600	518.766.392.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	403.551.083.295	516.557.447.651
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	13.587.257.016	13.736.537.711
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	*13.587.257.016*	*13.736.537.711*
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu	-	-

d. Các quỹ của Công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	111.499.166.376	3.553.090.628

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quan Lý và Khai Thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.

- Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, riêng chi phí thuê đất văn phòng làm việc tại TP. Đồng Xoài trả một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng.

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	747.970.644.807	838.642.290.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.536.000.629	15.397.917.491
Khác	126.106.214	-
	763.632.751.650	**854.040.208.371**
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	**758.042.503.775**	**846.990.700.244**

18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	309.297.428.471	301.510.742.234
Giá vốn cung cấp dịch vụ	12.645.702.017	13.650.069.226
Khác		
	321.943.130.488	**315.160.811.460**
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 25)	**10.807.604.528**	**7.509.166.732**

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Lãi tiền gửi	14.243.955.045	42.803.544.457
Cổ tức được chia	23.730.000.000	40.647.000.000
Khác	7.300.000	-
	37.981.255.045	**83.450.544.457**

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.319.528.354	20.461.258.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.564.486.140	2.712.508.221
Thuế phí và lệ phí	567.224.400	382.002.099
Chi phí khác	35.907.534.295	30.110.732.317
	59.358.773.189	**53.666.500.829**

21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	66.132.053.554	89.705.200.440
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	4.037.428.507	4.509.082.225
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	*560.000.000*	*978.428.586*
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	*3.477.428.507*	*3.530.653.639*
	70.169.482.061	**94.214.282.665**

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	552.369.150	770.502.535
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**552.369.150**	**770.502.535**

b) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	218.133.385	42.860.031
	218.133.385	**42.860.031**

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	350.250.110.458	454.984.320.354
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	350.250.110.458	454.984.320.354
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	70.000.000	70.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**5.004**	**6.500**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

24. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	123.197.582.561	118.181.726.708
Chi phí nhân công	53.767.301.527	51.236.428.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.766.993.635	92.762.457.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác	106.570.025.954	106.646.699.644
	381.301.903.677	**368.827.312.289**

25. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng BKS
Lai Lệ Hương	Thành viên BKS
Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên BKS
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Kon Tum	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch khác phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	**758.042.503.775**	**846.990.700.244**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	747.297.815.973	837.961.583.508
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	9.447.738.253	8.348.409.364
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	318.019.518	324.680.753
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	354.809.316	356.026.619
Công ty Thủy điện Tuyên Quang	25.089.606	
Công ty TNHH Điện gió REE Trà Vinh	599.031.109	
Mua hàng	**10.807.604.528**	**7.509.166.732**
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	4.333.428.272	3.939.629.600
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	138.891.934	114.991.677
Công ty Viễn thông điện lực và Công nghệ thông tin	304.583.145	
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam (EVNSPC)	174.943.304	
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	192.239.355	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	406.481.481	
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.417.777.778	3.454.545.455
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	619.259.259	
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	220.000.000	
Cổ tức được chia	**48.730.000.000**	**50.605.000.000**
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	23.625.000.000	40.500.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	25.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	105.000.000	105.000.000
Chia cổ tức	**376.130.718.920**	**483.152.252.000**
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	206.528.744.500	265.292.950.000
Công ty TNHH Năng Lượng REE	169.601.974.420	217.859.302.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
Hội đồng quản trị		**1.678.980.000**	**2.013.688.000**
Ông Huỳnh Văn Khánh		532.068.000	872.256.000
Ông Nguyễn Văn Non		512.364.000	836.482.000
Ông Nguyễn Quang Quyền		90.648.000	96.000.000
Ông Lê Tuấn Hải		90.648.000	96.000.000
Ông Nguyễn Lê Hoàng	Miễn nhiệm ngày 22/12/2023	-	93.419.000
Ông Phạm Minh Trí	Bổ nhiệm ngày 22/12/2023	453.252.000	19.531.000
Ban Tổng Giám đốc		**906.504.000**	**1.487.908.000**
Ông Nguyễn Hùng Lượng		453.252.000	743.954.000
Ông Đinh Văn Sơn		453.252.000	743.954.000
Bùi Thị Kim Na			
Ban kiểm soát		**654.252.000**	**964.288.000**
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Bổ nhiệm ngày 22/06/2023	472.956.000	408.360.504
Ông Hồ Thành Công	Miễn nhiệm ngày 22/06/2023	-	363.927.496
Bà Lai Lệ Hương		90.648.000	96.000.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân		90.648.000	96.000.000
Kế toán trưởng		**413.832.000**	**681.283.000**
Bùi Thị Kim Na		413.832.000	681.283.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

Hoàng Thị Thanh Thủy	Bùi Thị Kim Na	Nguyễn Văn Non
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày tháng 01 năm 2025